

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Thực phẩm Hữu Nghị

Ngày 31/12/2025	35,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0.9%	-1.4%

DT thuần Q4/25
536
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.00 0.4%
YoY: ▼84.0 -13.5%

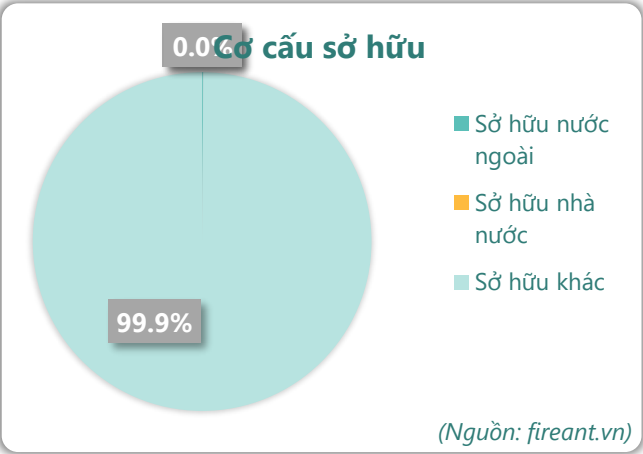
LN thuần Q4/25
29.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼16.8 -36.5%
YoY: ▼54.3 -65.0%

LN sau thuế Q4/25
24.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▼15.2 -38.1%
YoY: ▼47.2 -65.7%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
8.8%
YoY: +/-▼ 3.7%

ROE 2025
14.4%
YoY: +/-▼ 13.6%

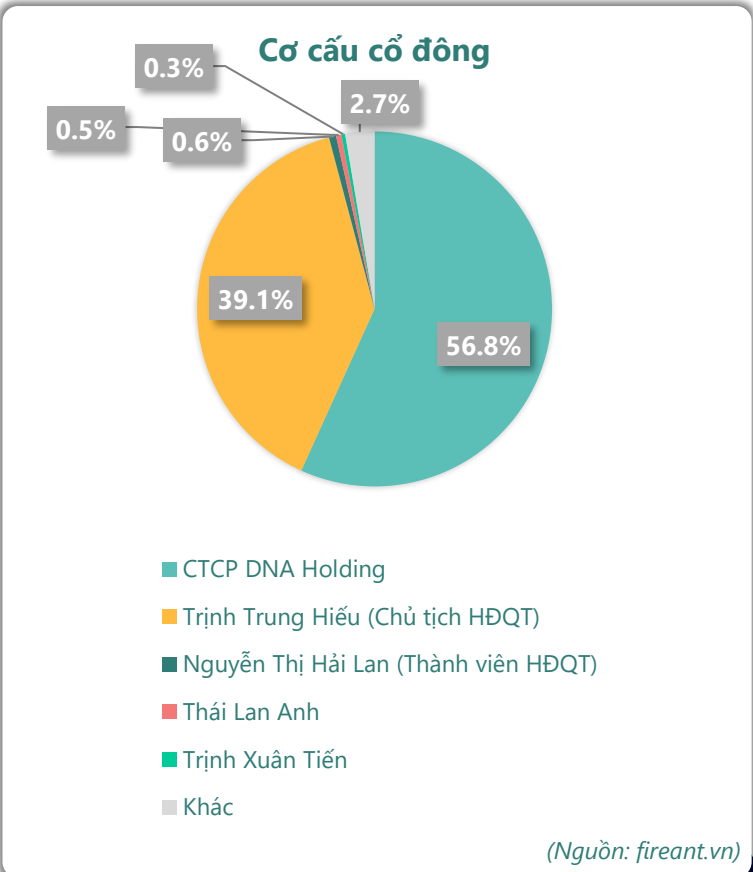
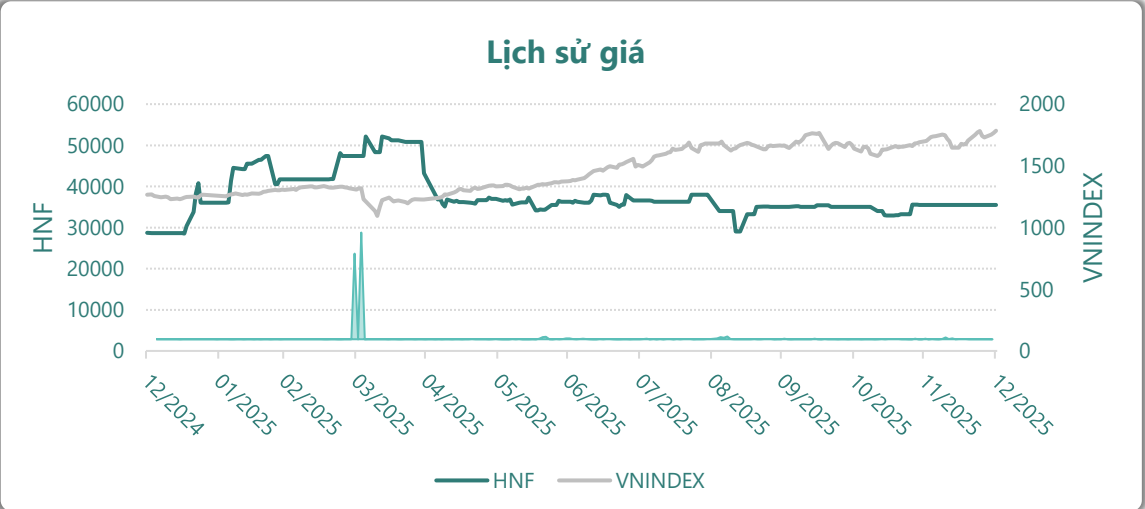
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	28,532 - 52,135
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,065
Số lượng CPLH (CP)	30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	30
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	(0.35)
EPS	3,407
P/E	10.4



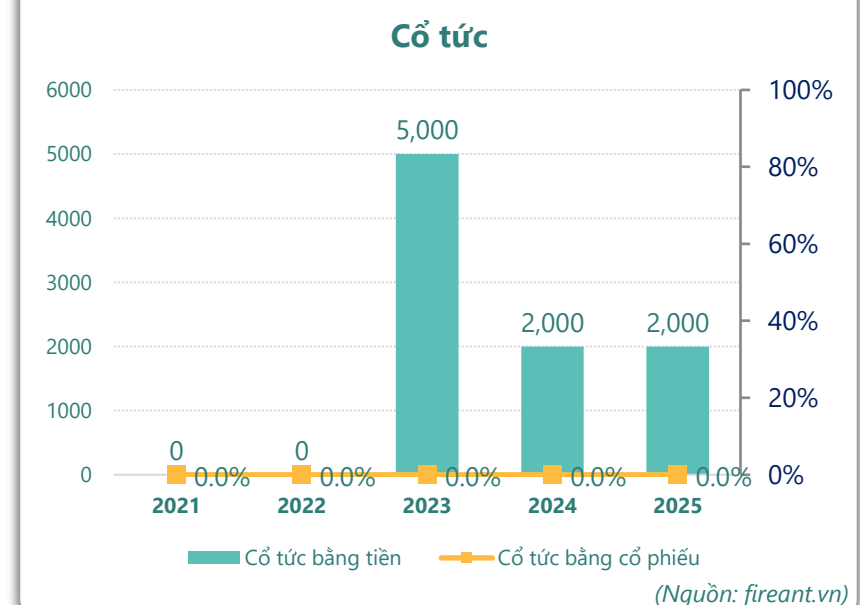
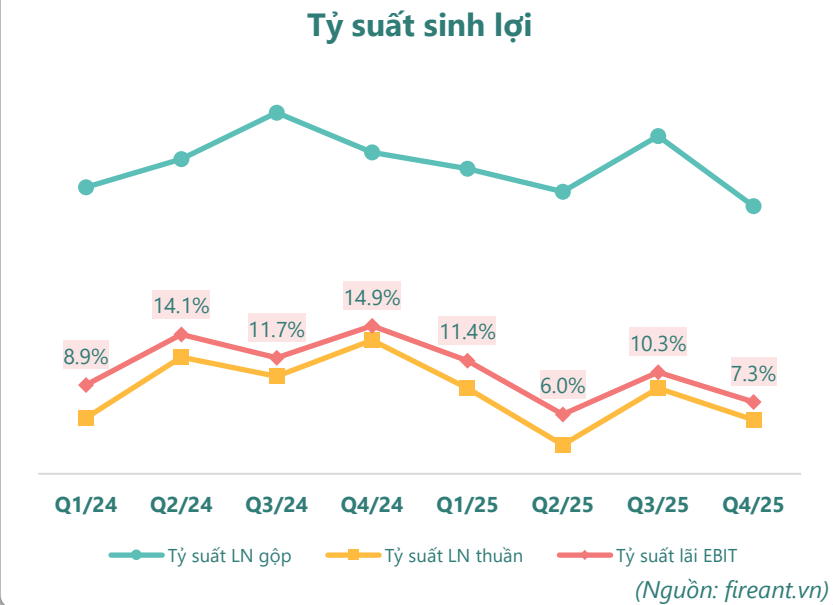
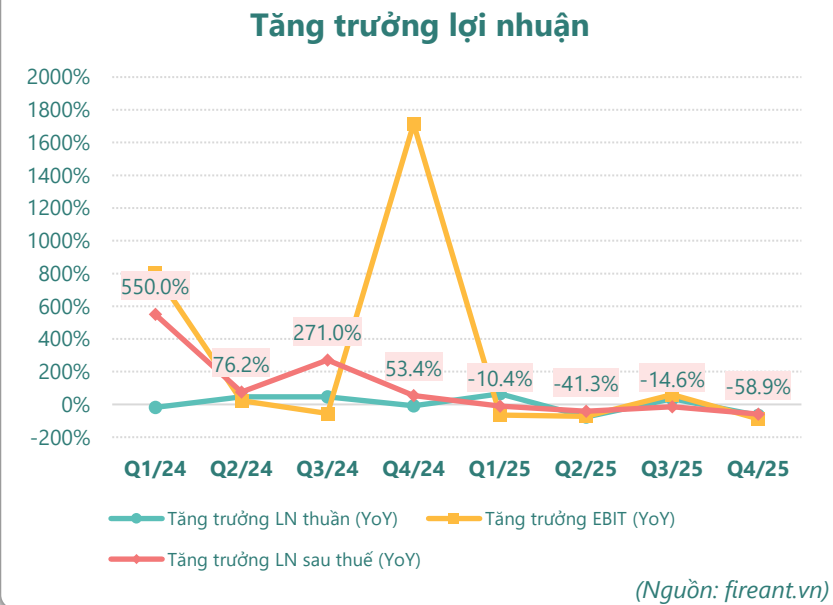
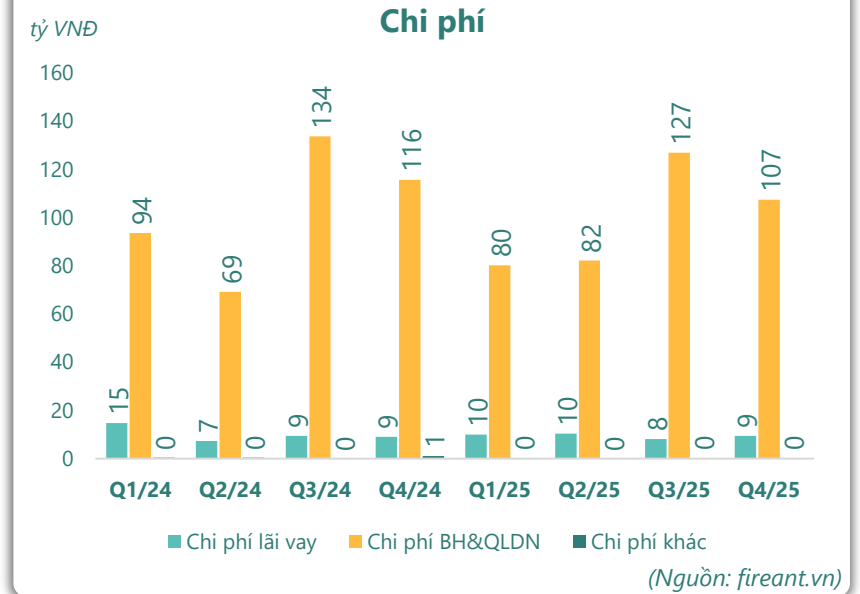
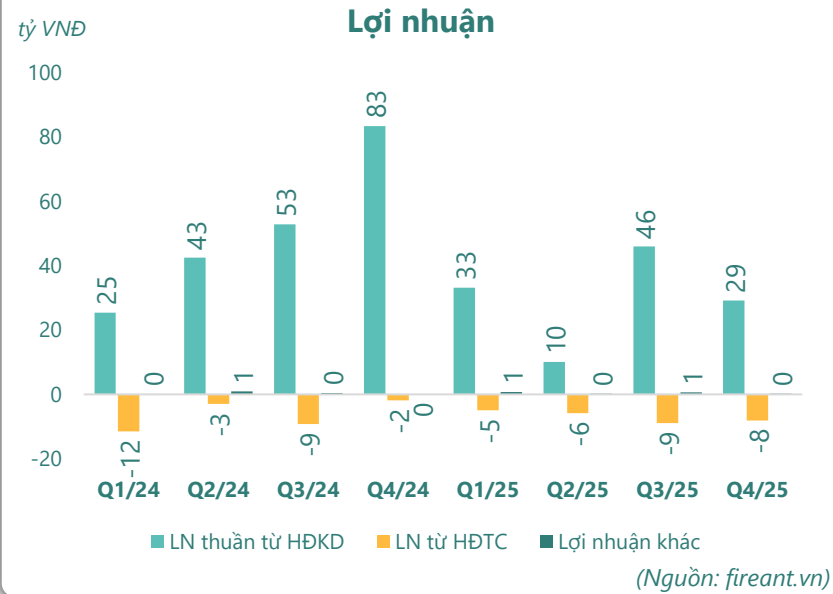
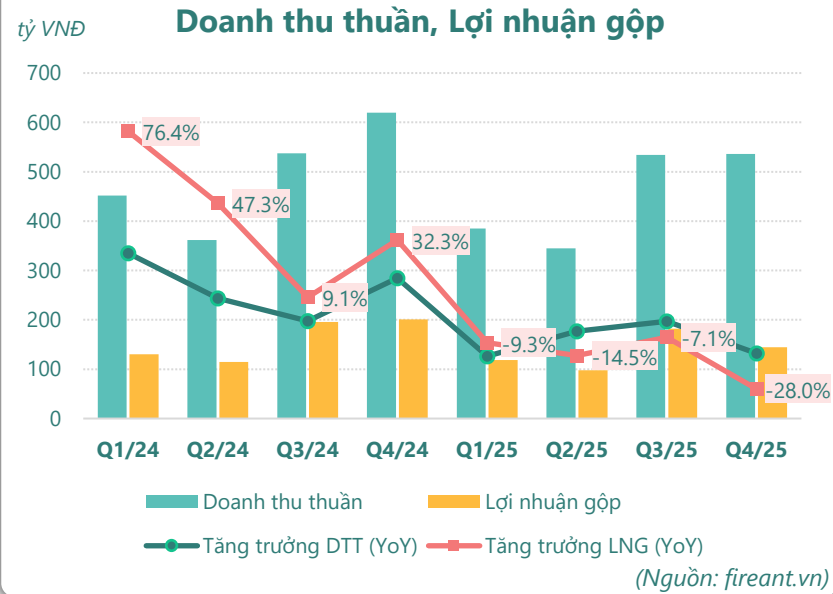
DT thuần 2025
1,800
tỷ VNĐ
YoY: ▼170 -8.6%

LN thuần 2025
118
tỷ VNĐ
YoY: ▼86.0 -42.0%

LN sau thuế 2025
102
tỷ VNĐ
YoY: ▼76.0 -42.7%



KẾT QUẢ KINH DOANH



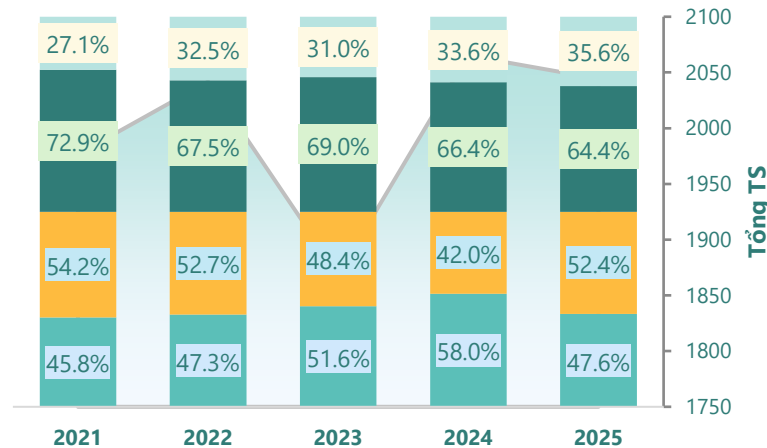


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

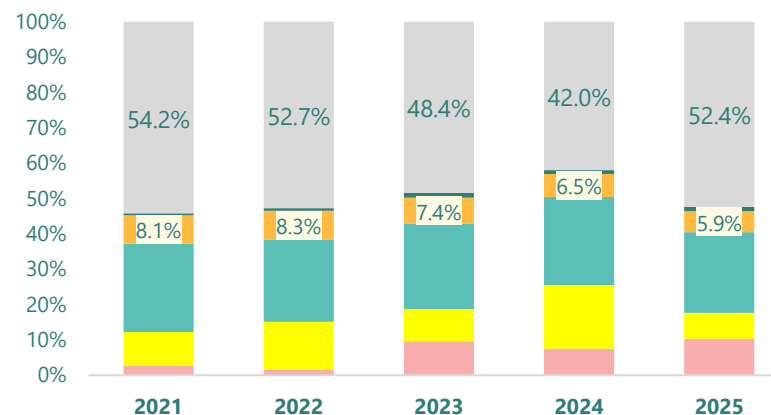
Tổng TS



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

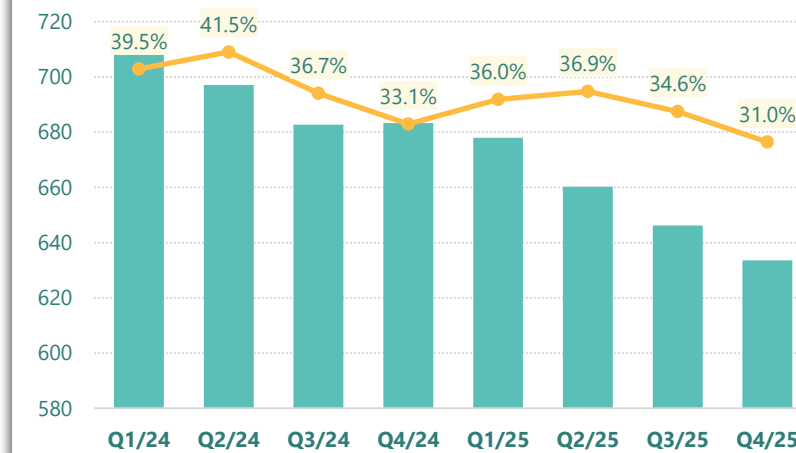


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

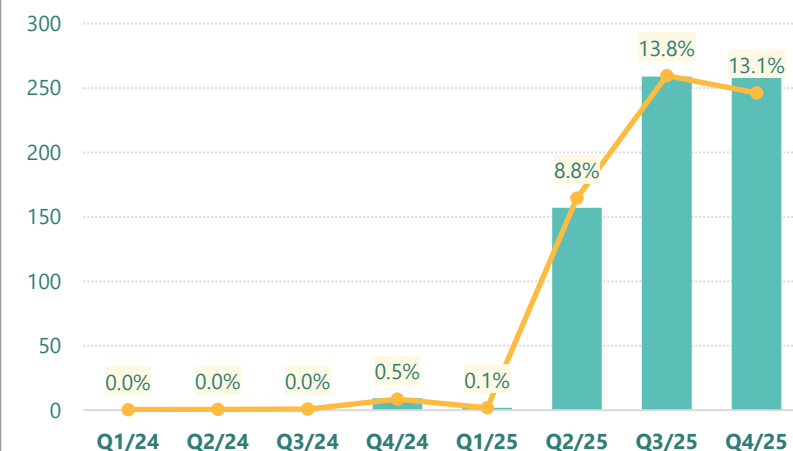


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

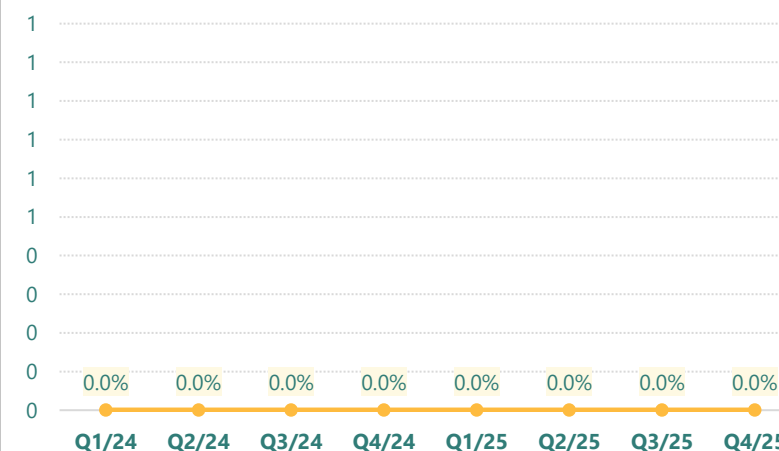


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

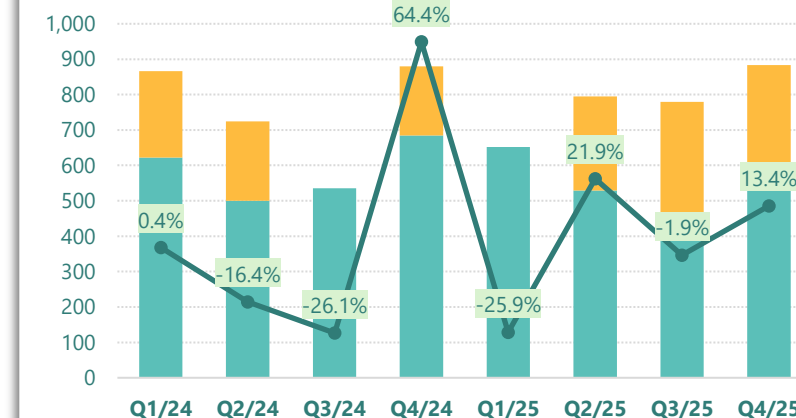


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



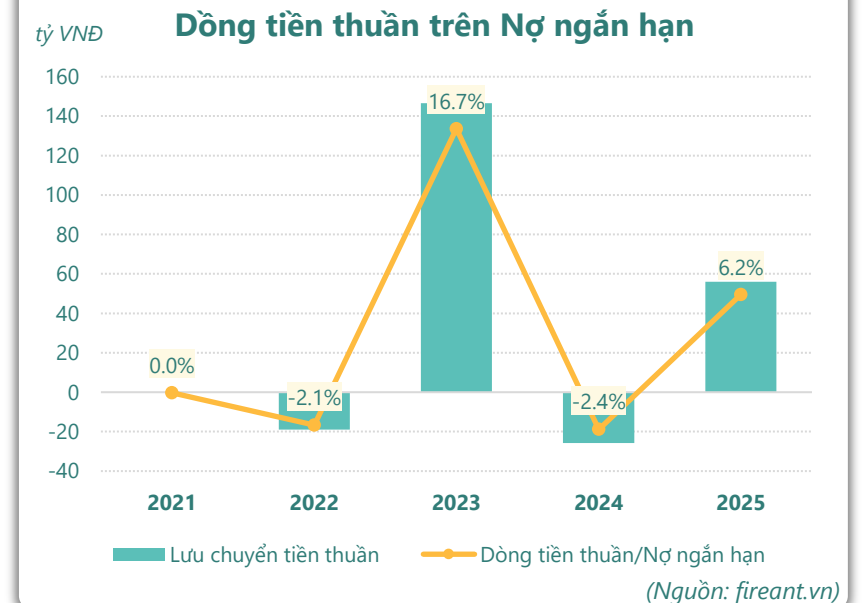
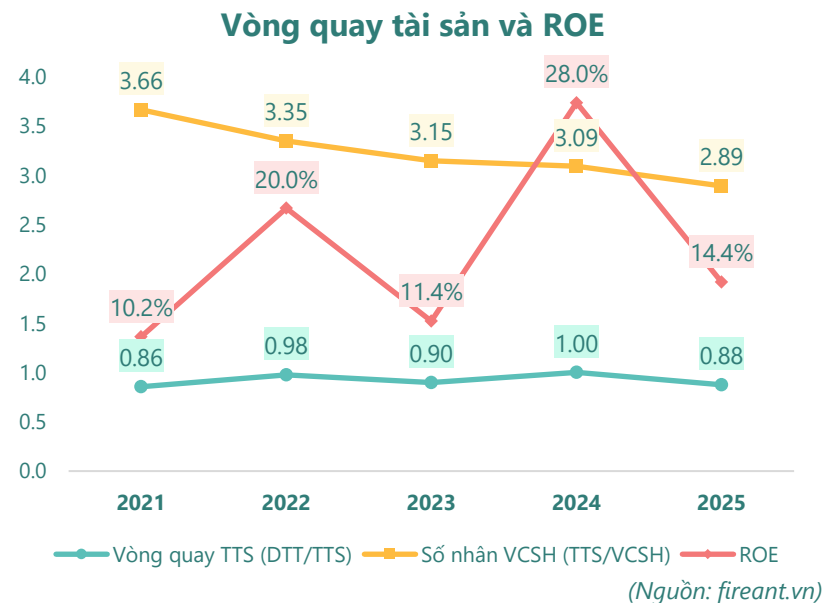
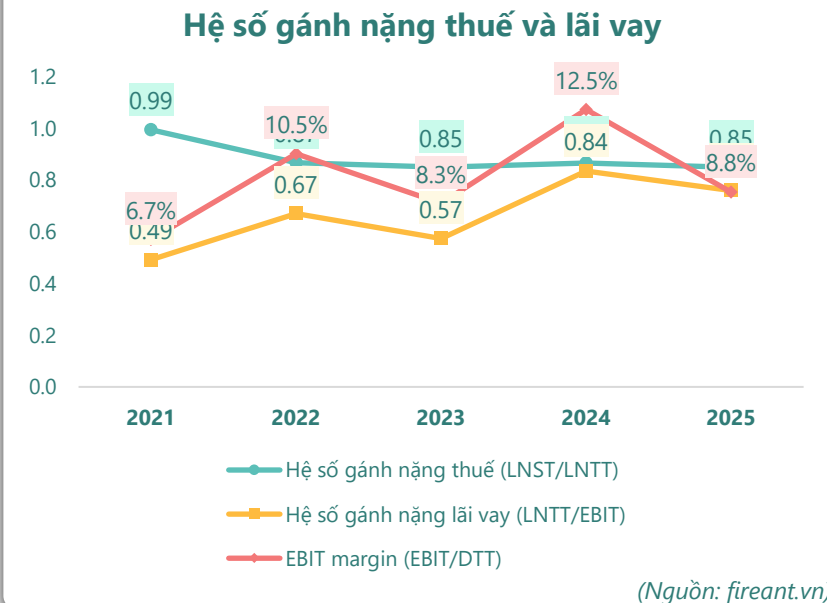
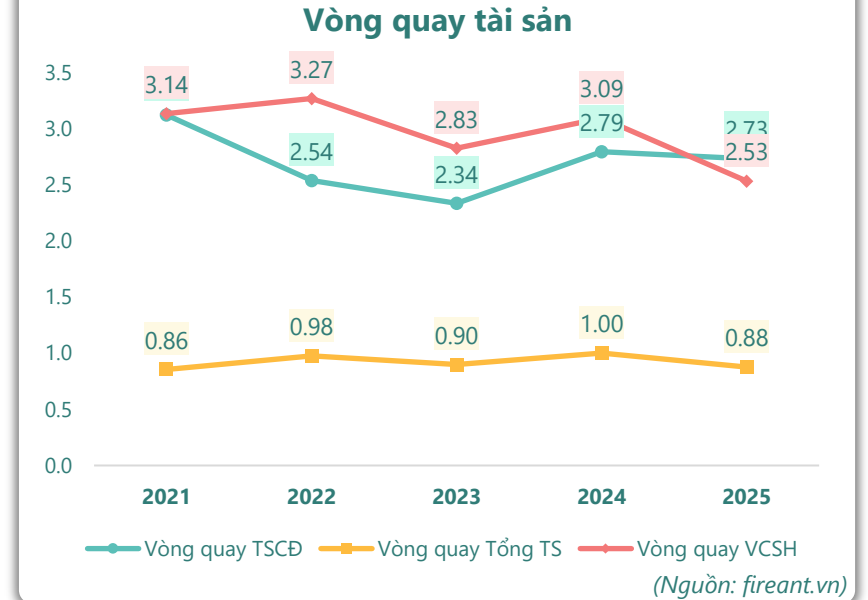
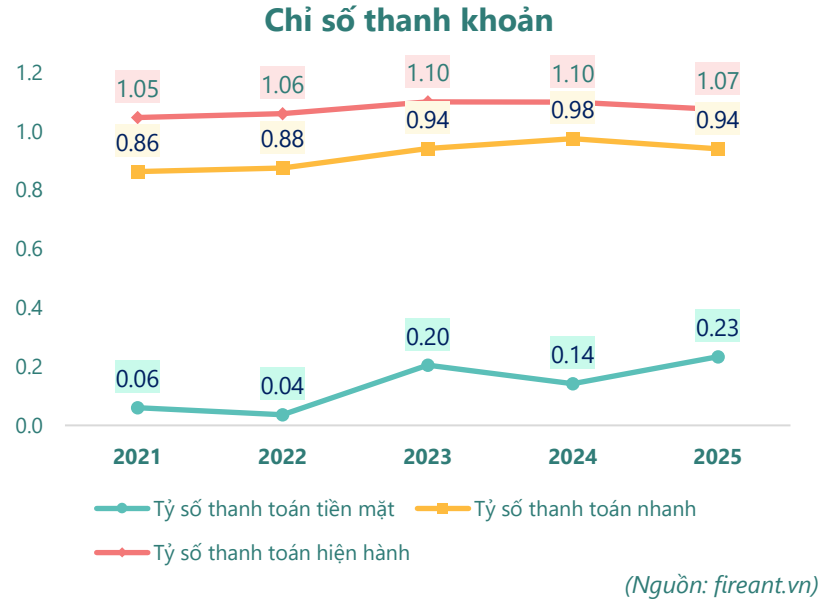
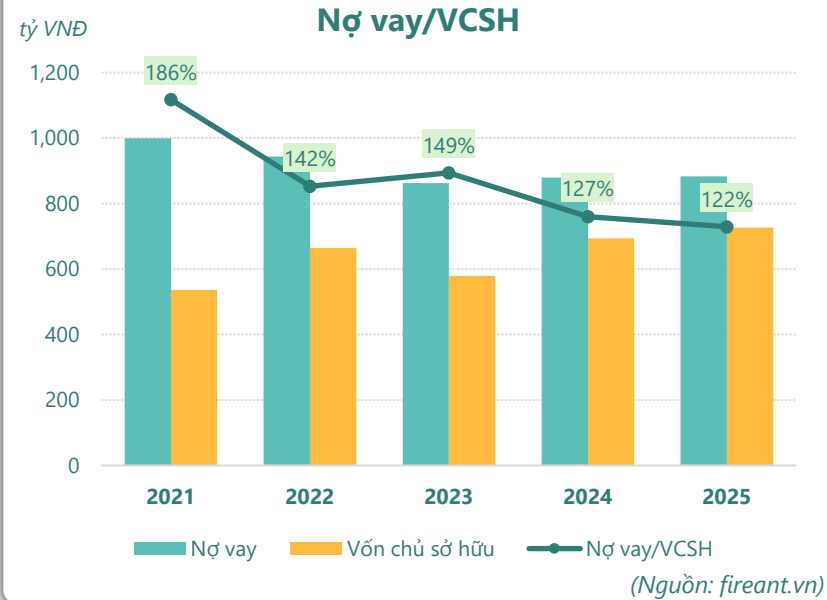
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	536	620	-13.5%	1,800	1,970	-8.6%
Giá vốn hàng bán	391	419	-6.6%	1,257	1,329	-5.4%
Lợi nhuận gộp	145	201	-28.0%	543	641	-15.3%
Doanh thu HĐTC	2.17	7.93	-72.6%	14.0	19.0	-26.7%
Chi phí TC	10.3	9.78	4.9%	41.8	45.3	-7.8%
Chi phí lãi vay	9.48	9.06	4.6%	38.0	40.7	-6.7%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	97.1	98.2	-1.2%	350	357	-2.2%
Chi phí QLDN	10.3	17.4	-40.7%	47.3	52.7	-10.3%
LN thuần từ HĐKD	29.2	83.5	-65.0%	118	204	-42.0%
Lợi nhuận khác	0.22	-0.05	546%	1.80	1.46	23.5%
LN trước thuế	29.4	83.4	-64.7%	120	206	-41.6%
Lợi nhuận sau thuế	24.6	71.8	-65.7%	102	178	-42.7%
LNST của CĐ cty mẹ	24.6	71.8	-65.7%	102	178	-42.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-15.9	206	-155	134	112	90.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-54.9	-152	111	35.0	-98.3	-117
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	34.9	60.5	-33.0	-112	-14.8	104
Tiền đầu kỳ	75.5	38.9	154	77.6	136	134
Lưu chuyển tiền thuần	-35.9	115	-76.7	56.9	-1.45	77.3
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.73	0.69	0	0.94	0	0.23
Tiền cuối kỳ	38.9	155	77.6	136	134	212

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,044	2,065	-1.0%
Tài sản ngắn hạn	973	1,198	-18.8%
Tiền và tương đương tiền	212	154	37.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	148	373	-60.2%
Phải thu ngắn hạn	467	514	-9.1%
Hàng tồn kho	122	135	-10.0%
Tài sản ngắn hạn khác	24.3	22.0	10.3%
Tài sản dài hạn	1,071	867	23.6%
Phải thu dài hạn	0.05	0.07	-24.6%
Tài sản cố định	634	683	-7.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	268	9.36	2768%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	169	174	-3.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,317	1,371	-3.9%
Nợ ngắn hạn	906	1,090	-16.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	558	685	-18.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	169	209	-19.1%
Nợ dài hạn	411	281	46.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	326	195	67.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	727	694	4.8%
Vốn chủ sở hữu	727	694	4.8%
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

